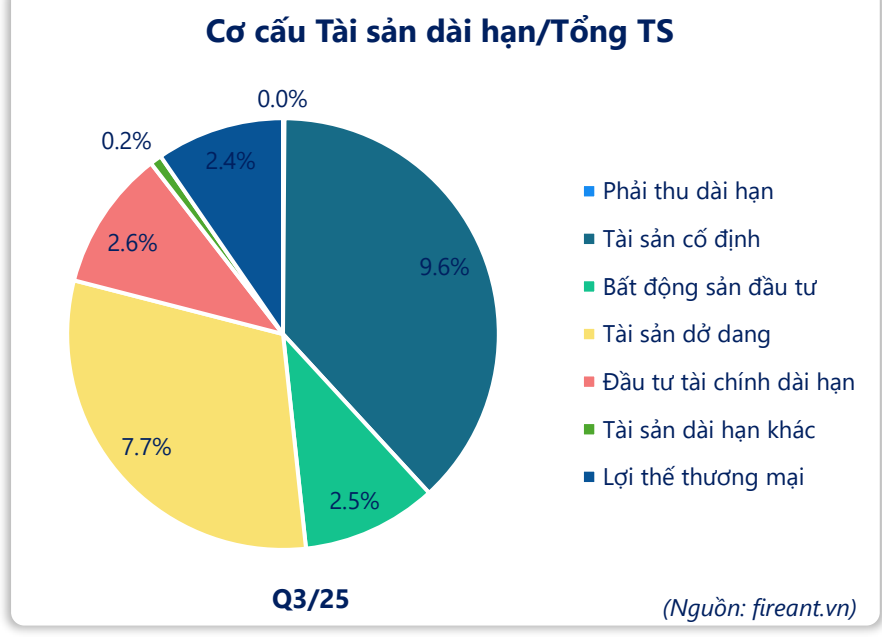
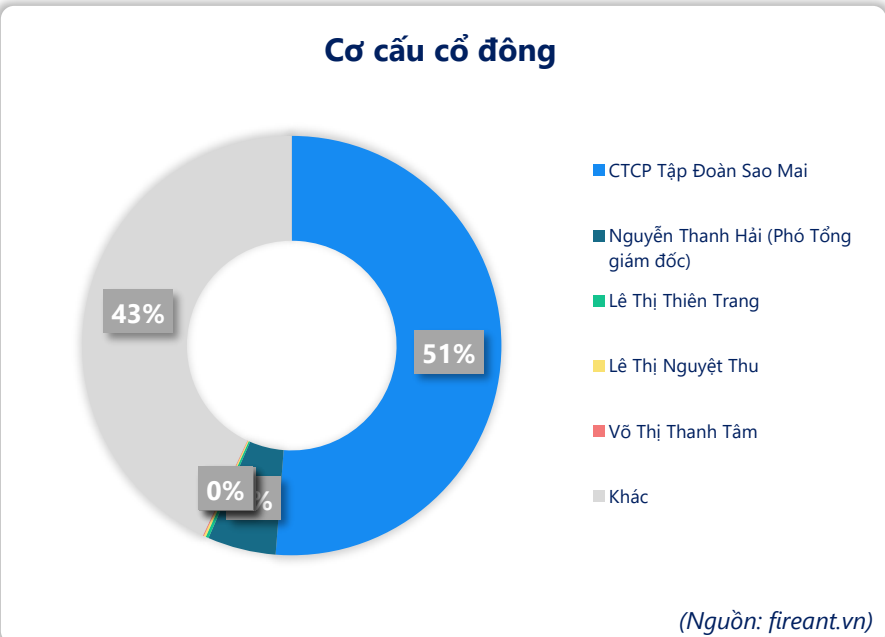
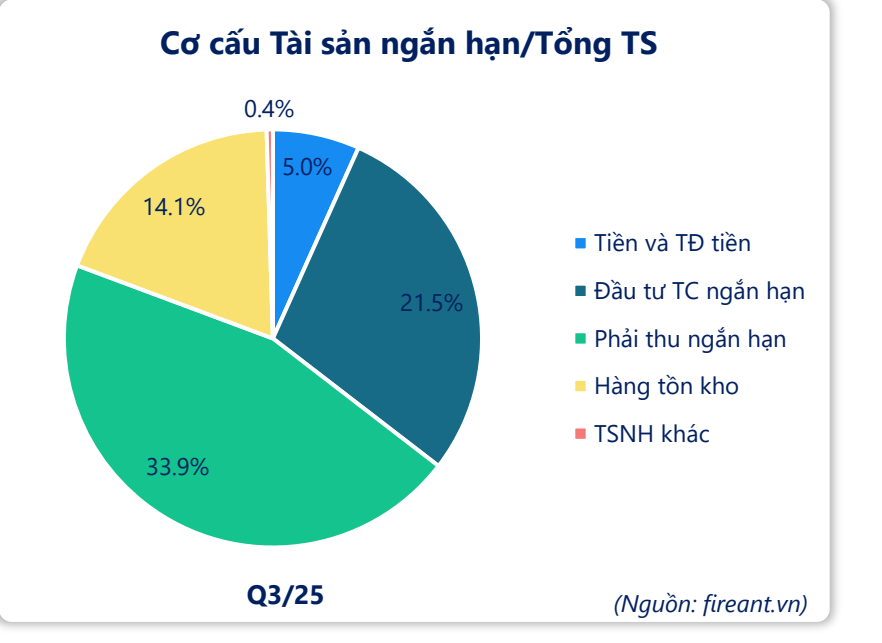
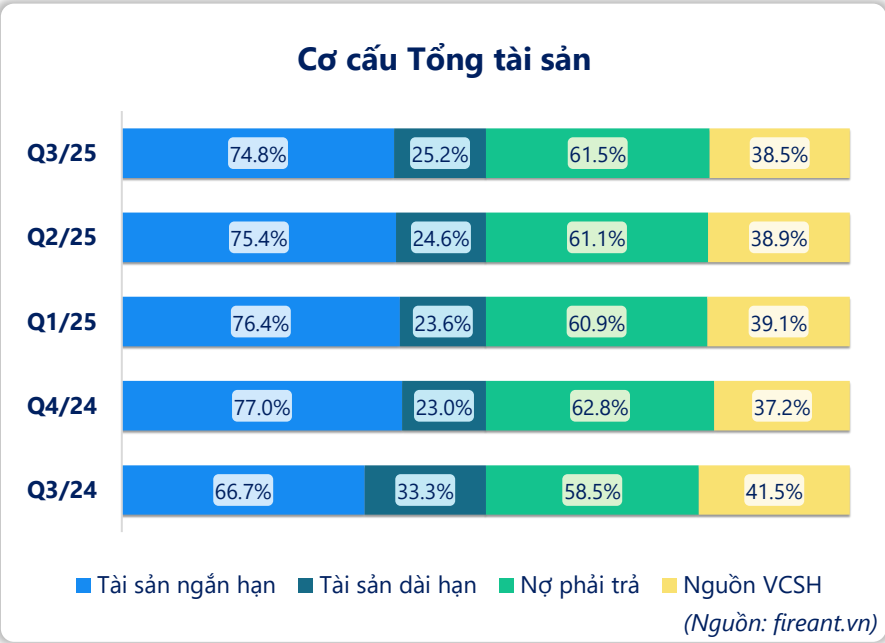
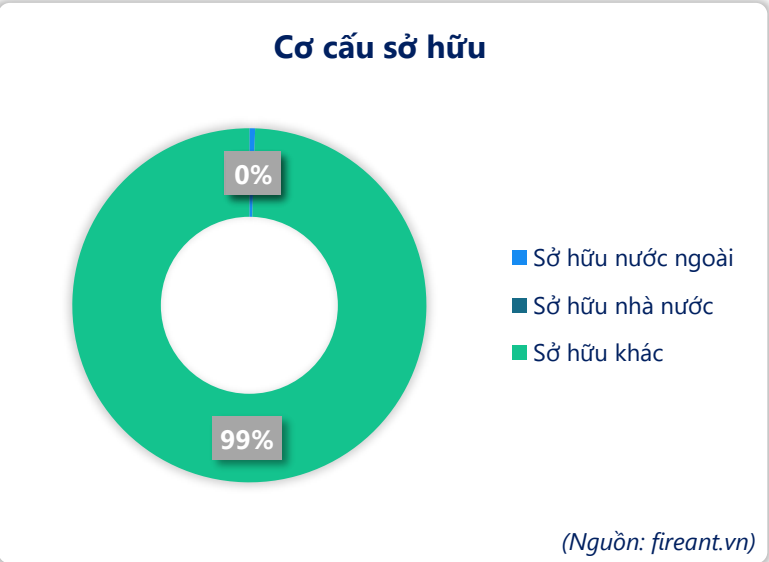
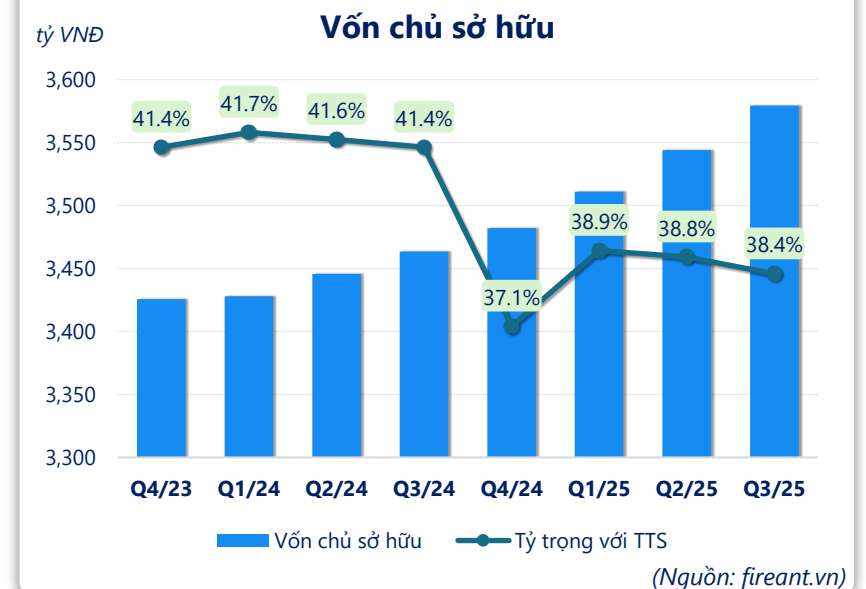
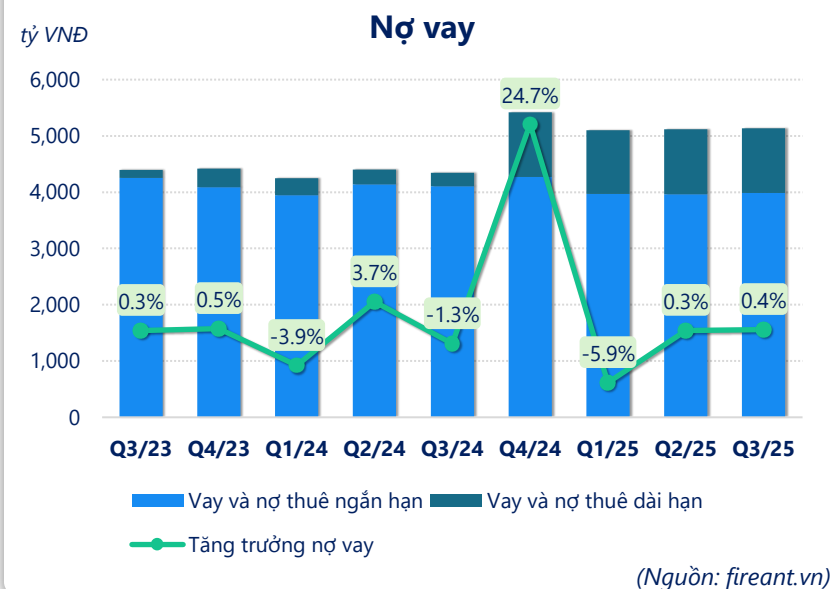
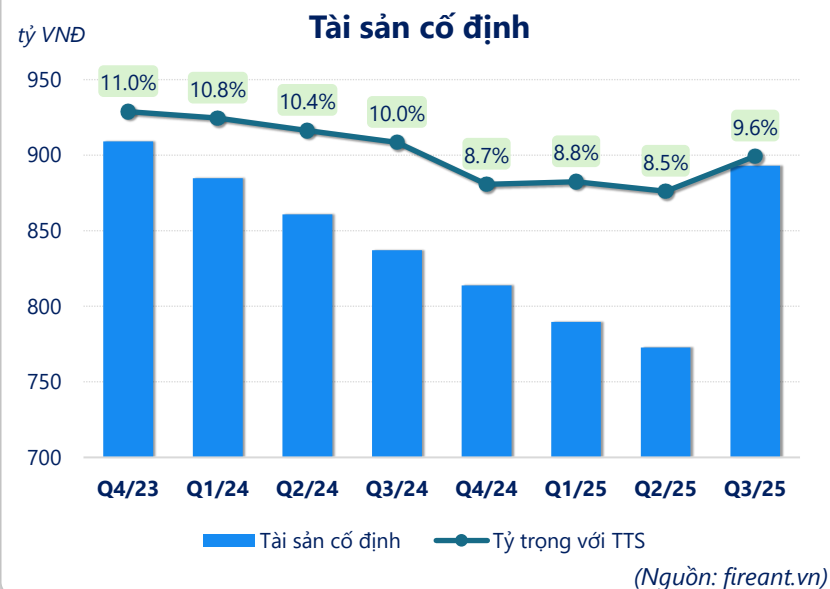
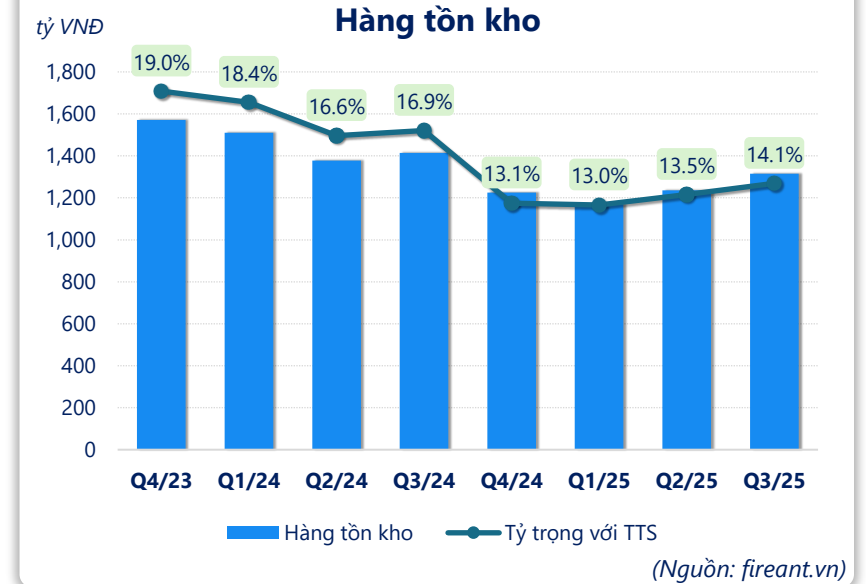
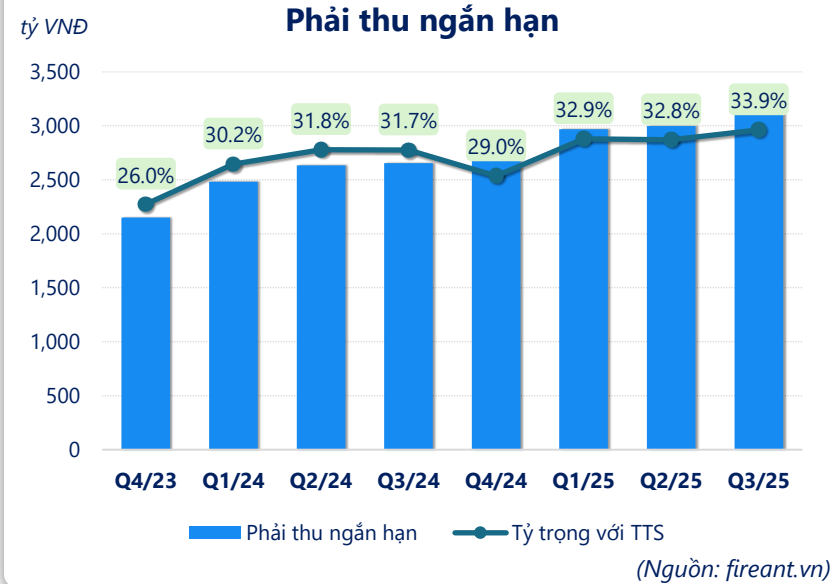
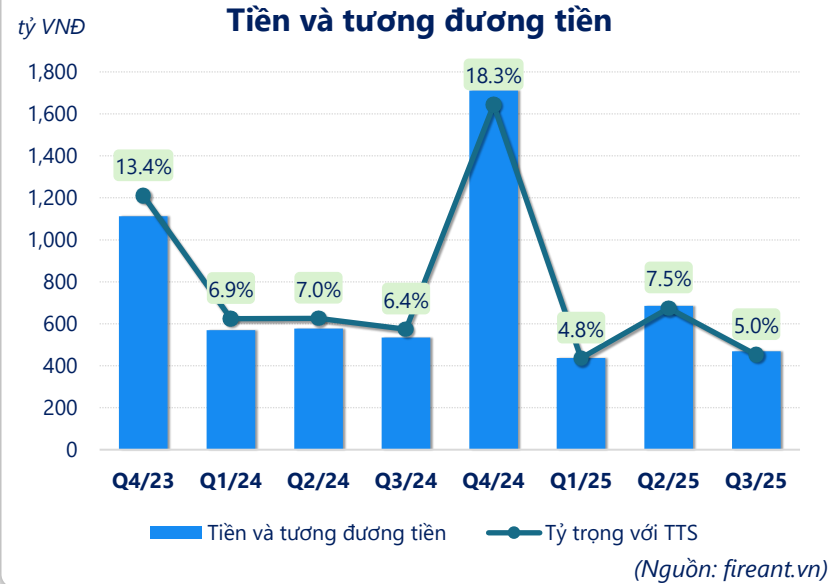
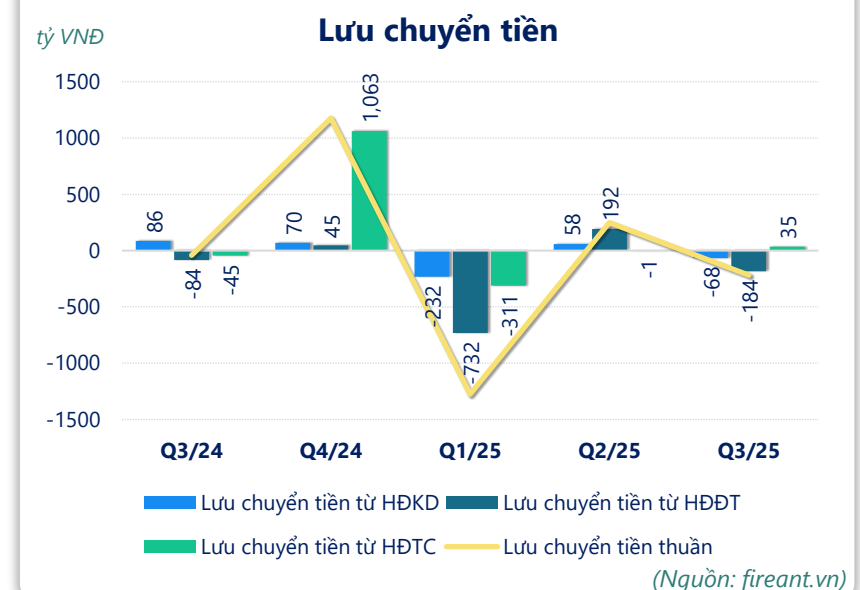
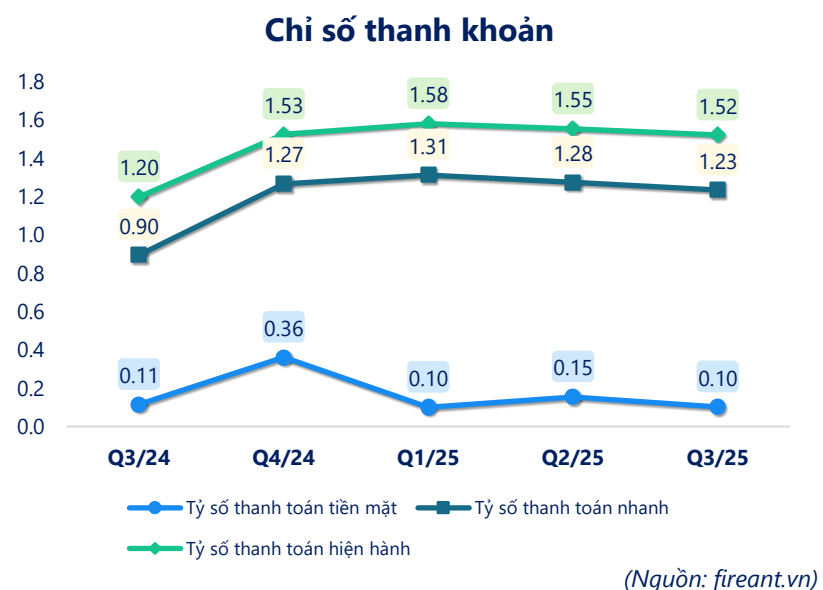
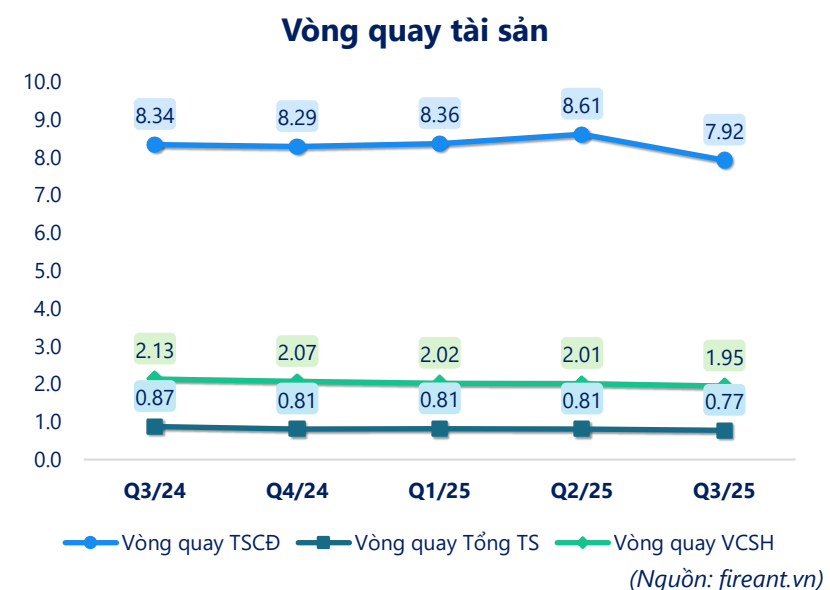
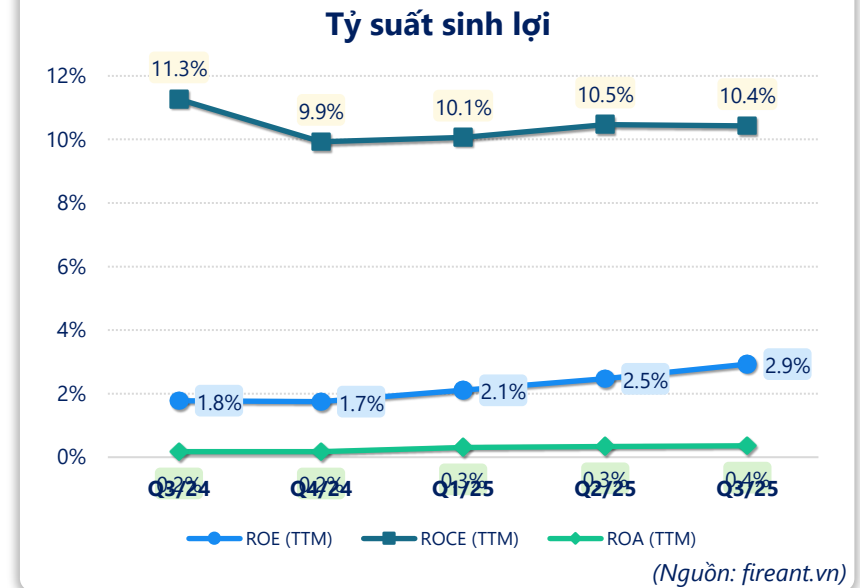
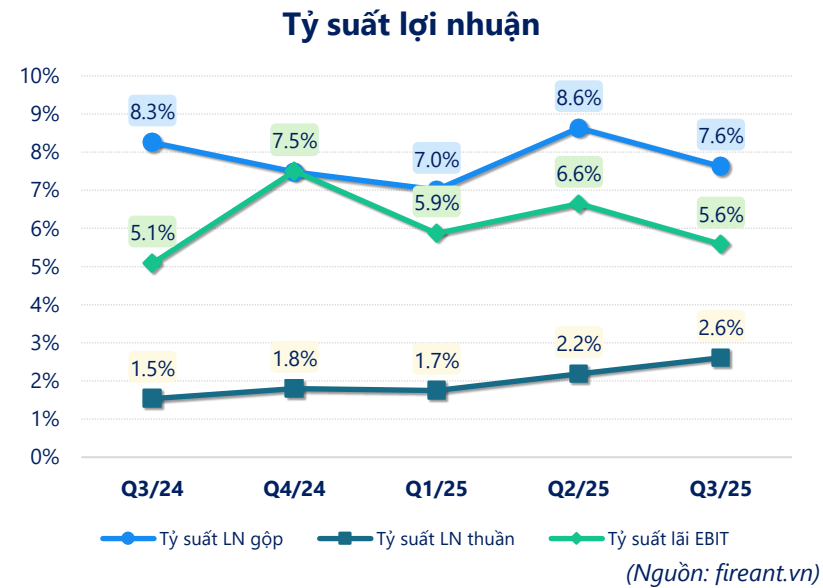
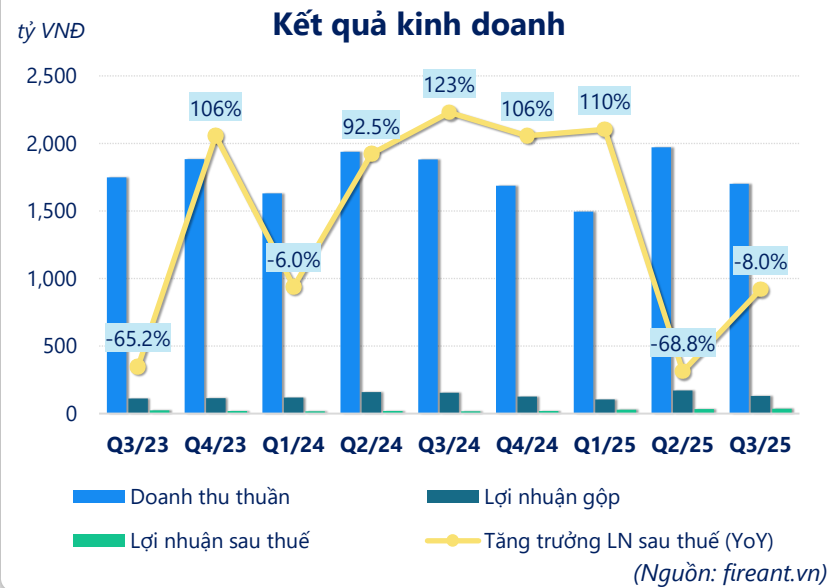


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,130
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,450
SL cổ phiếu LH		273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,937,770
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,221
P/E		21.5
EPS		378

	YTD	1T	3T	6T
IDI	-1.2%	-0.1%	15.2%	9.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,329	9,377	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	6,982	7,223	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	469	1,712	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,006	1,531	31.0%
Phải thu ngắn hạn	3,159	2,717	16.3%
Hàng tồn kho	1,315	1,225	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	33.8	39.1	-13.6%
Tài sản dài hạn	2,347	2,154	8.9%
Phải thu dài hạn	2.60	3.24	-19.9%
Tài sản cố định	893	814	9.7%
Bất động sản đầu tư	238	244	-2.6%
Tài sản dở dang	721	586	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	249	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	20.6	8.16	153%
Lợi thế thương mại	225	250	-10.0%
Nợ phải trả	5,736	5,885	-2.5%
Nợ ngắn hạn	4,589	4,734	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,988	4,269	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	383	207	85.0%
Nợ dài hạn	1,147	1,151	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,147	1,151	-0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,593	3,492	2.9%
Vốn chủ sở hữu	3,579	3,482	2.8%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,881	1,687	1,495	1,970	1,702
Giá vốn hàng bán	1,726	1,561	1,390	1,800	1,572
Lợi nhuận gộp	155	126	105	170	130
Doanh thu HĐTC	21.9	88.2	40.6	53.2	32.4
Chi phí TC	77.9	111	58.3	117	50.3
Chi phí lãi vay	67.1	95.3	52.9	95.2	49.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.2	52.1	38.7	40.3	45.8
Chi phí QLDN	19.2	21.3	22.4	22.5	21.6
LN thuần từ HĐKD	28.9	30.3	26.1	43.0	44.4
Lợi nhuận khác	-0.30	1.00	8.80	-7.24	1.00
LN trước thuế	28.6	31.3	34.9	35.8	45.4
Lợi nhuận sau thuế	17.8	18.5	29.1	32.9	35.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	15.5	26.3	29.5	31.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	69.6	-232	58.0	-68.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	45.4	-732	192	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	1,063	-311	-0.77	35.4
Tiền đầu kỳ	577	534	1,712	437	686
Lưu chuyển tiền thuần	-42.4	1,178	-1,275	249	-217
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.45	0	-0.25	0.27
Tiền cuối kỳ	534	1,712	437	686	469

(Nguồn: fireant.vn)